



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Nước sạch Bắc Giang

Ngày 31/03/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.9%	-5.9%

DT thuần Q1/24
39.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.90 -11.2%
YoY: ▲ 1.50 4.0%

LN thuần Q1/24
1.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.60 -25.0%
YoY: ▼0.49 -21.4%

LN sau thuế Q1/24
1.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07 5.0%
YoY: ▼0.43 -21.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
5.0%
YoY: +/-▼ 0.4%

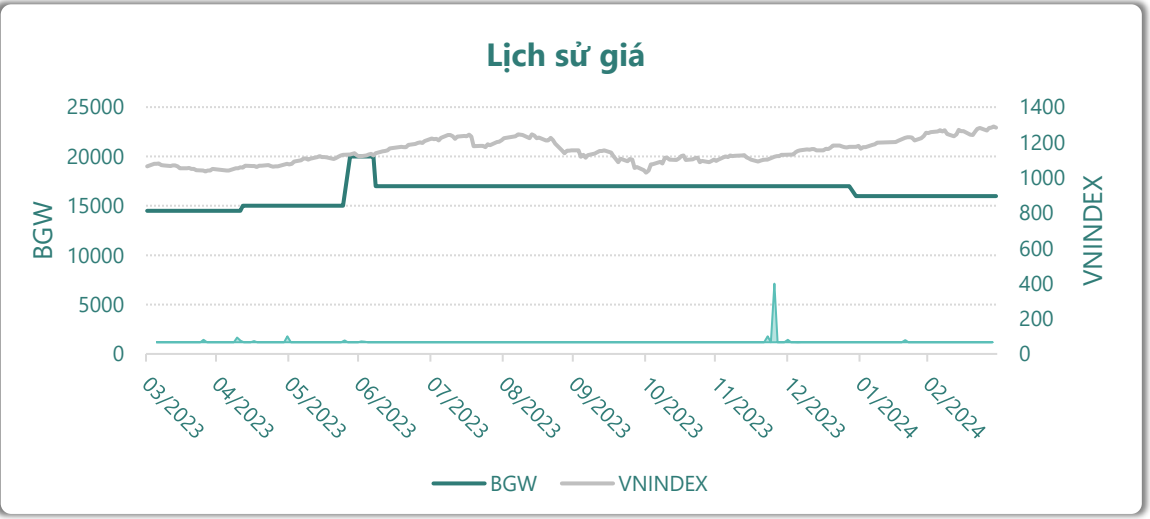
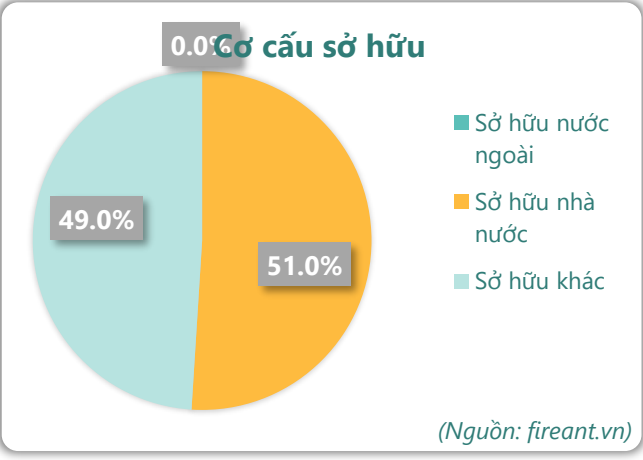
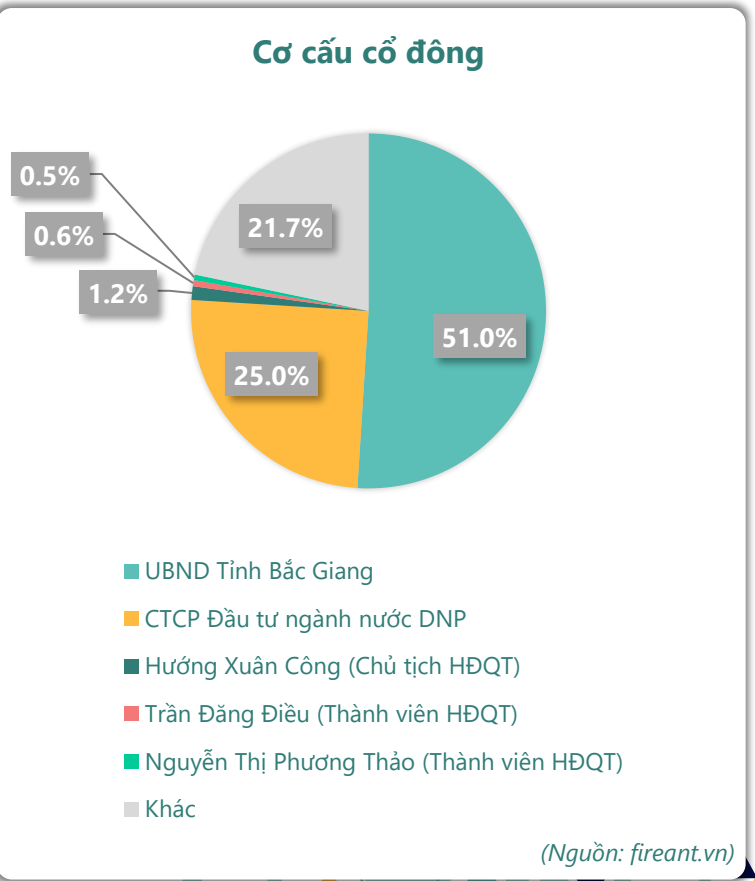
ROE (TTM) Q1/24
6.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,500 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	290
Số lượng CPLH (CP)	18,149,446
KLGD BQ 20 phiên (CP)	530
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	685
P/E	23.4

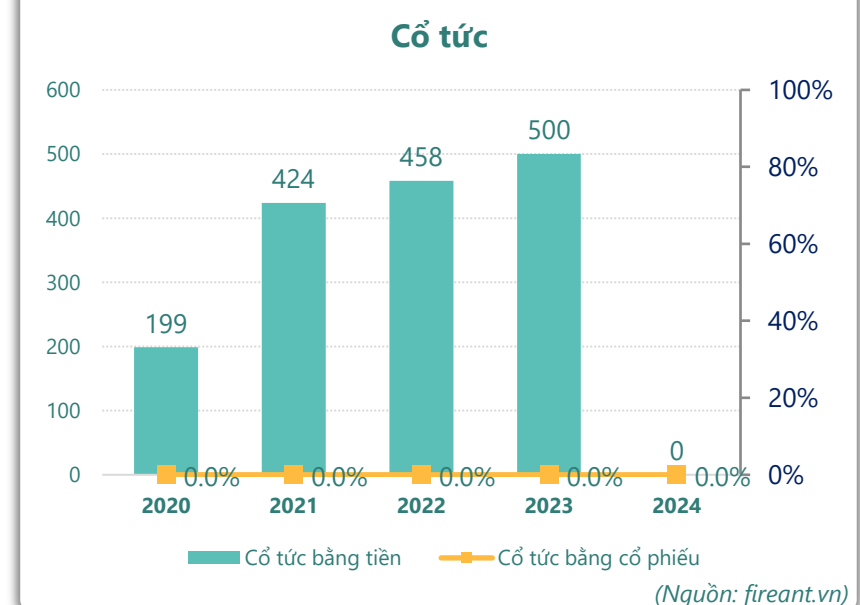
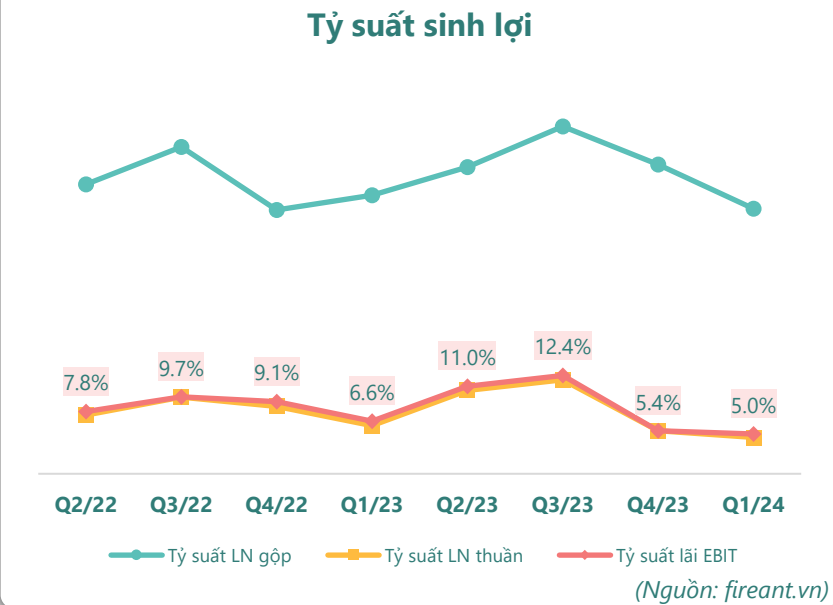
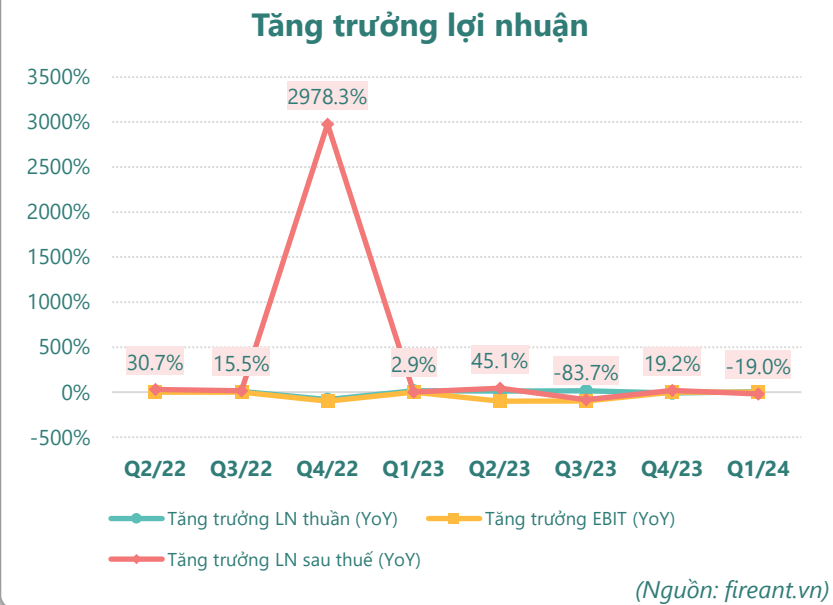
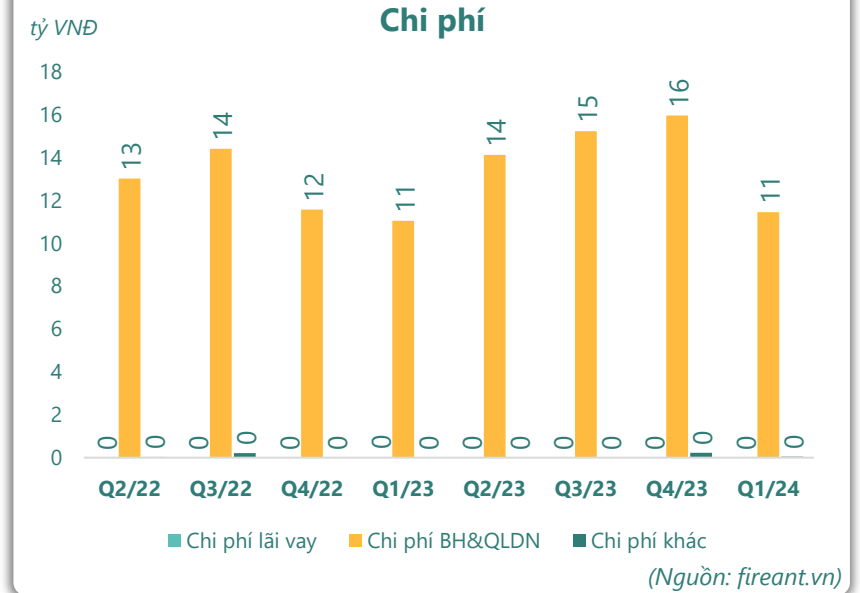
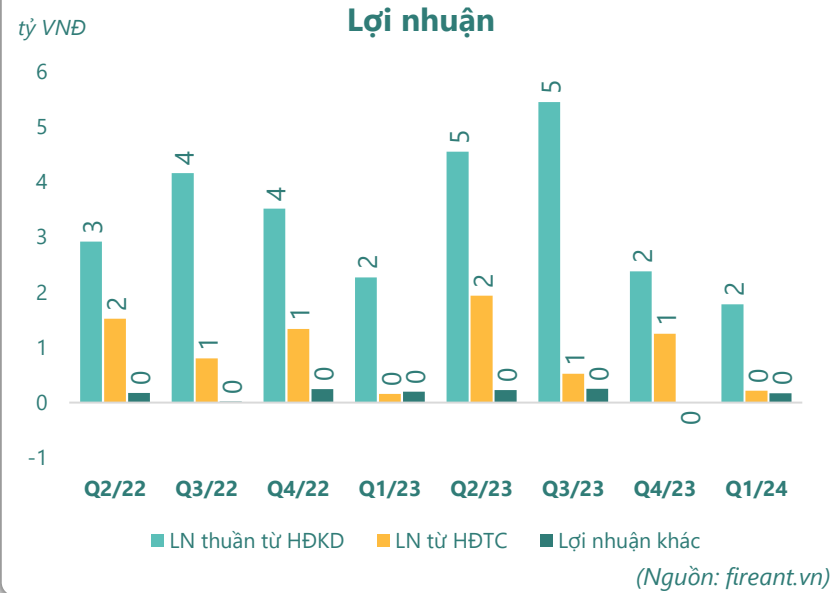
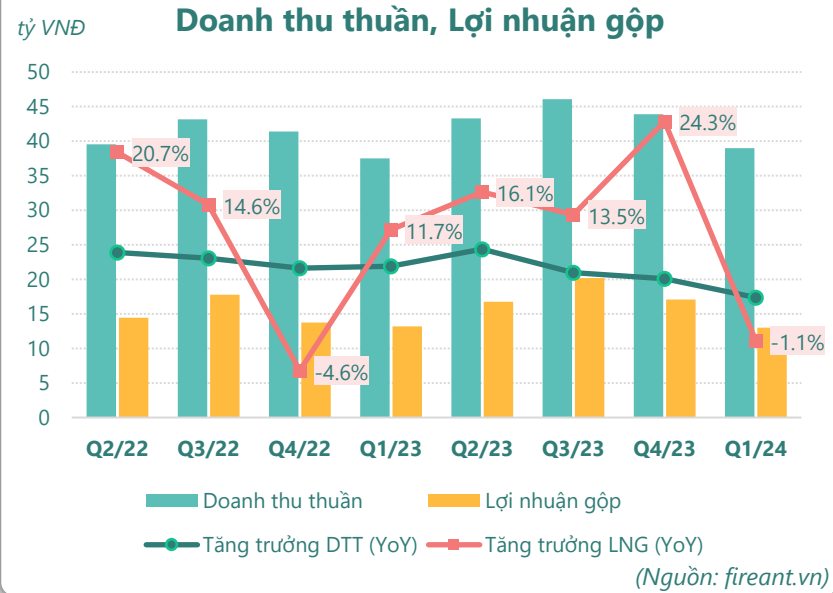
DT thuần 2023
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 7.4%

LN thuần 2023
14.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 14.3%

LN sau thuế 2023
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 9.7%



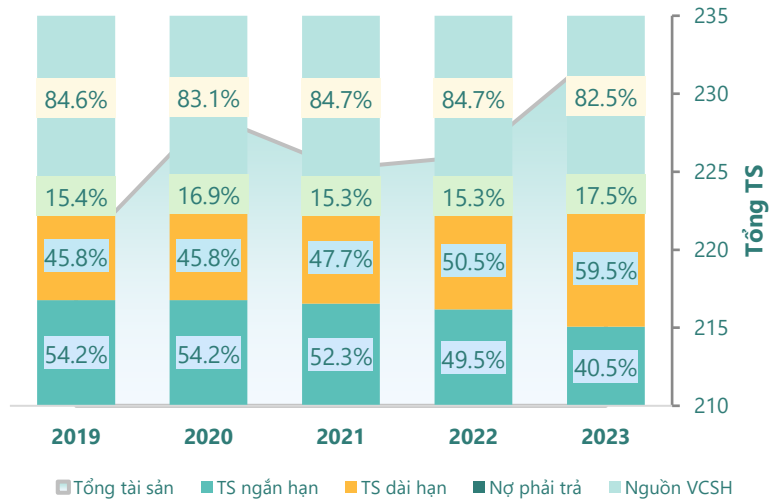
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

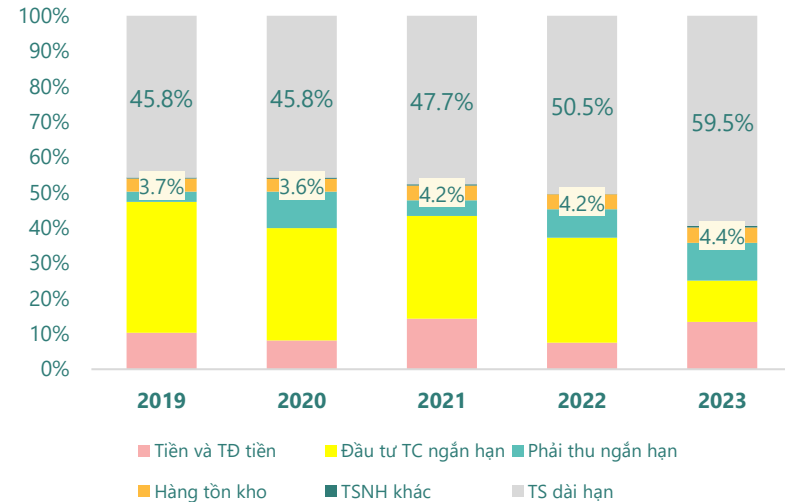
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

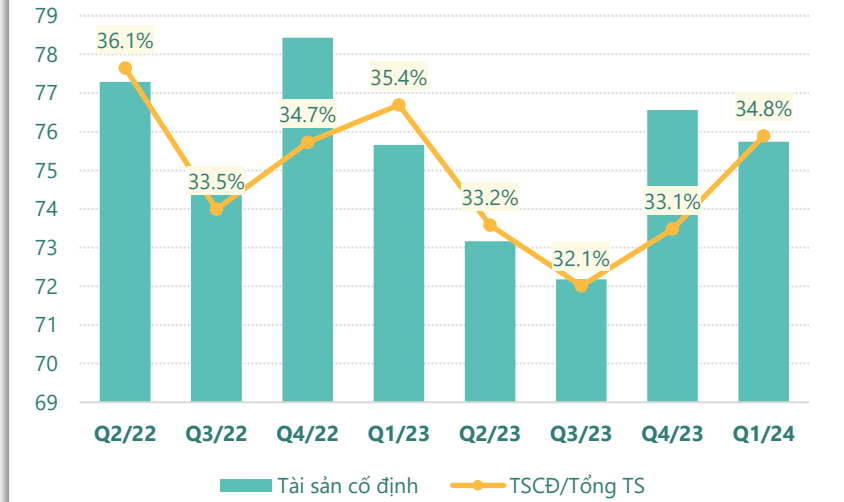
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

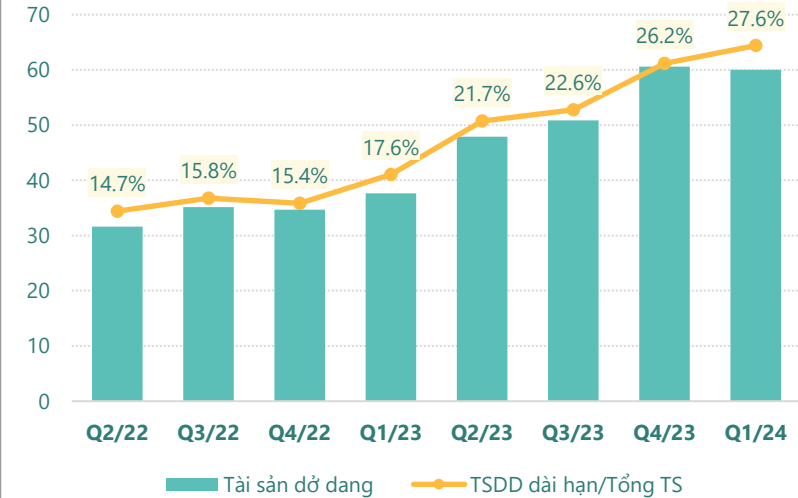
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

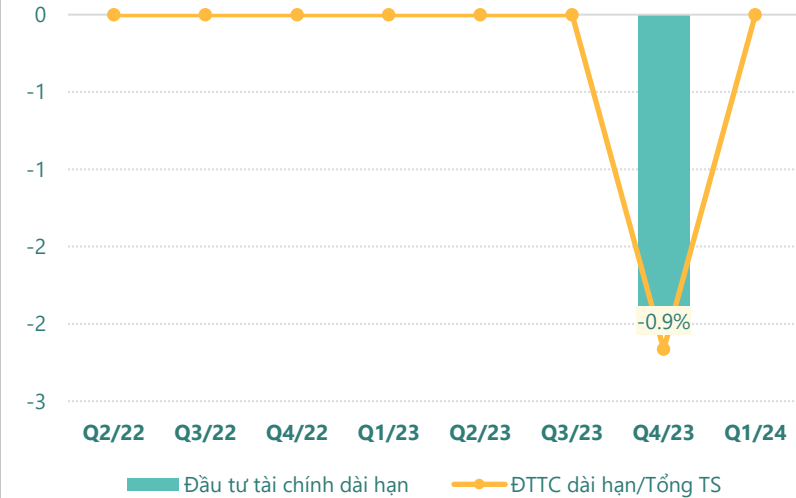
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

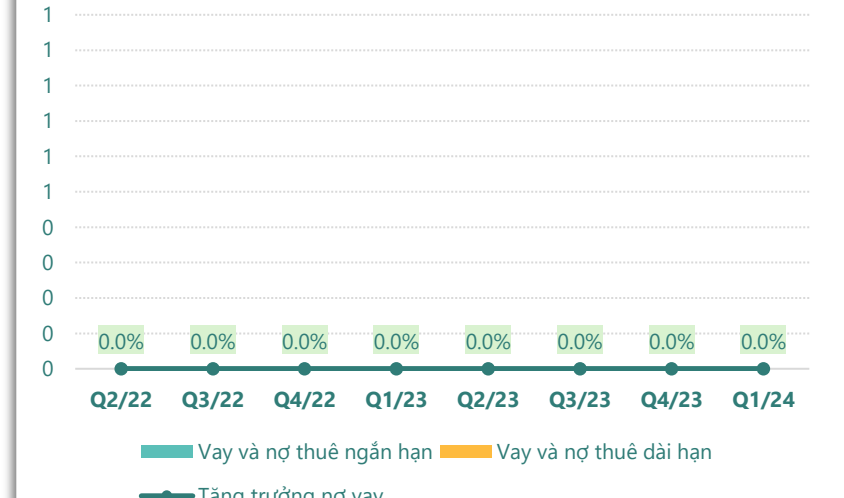
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

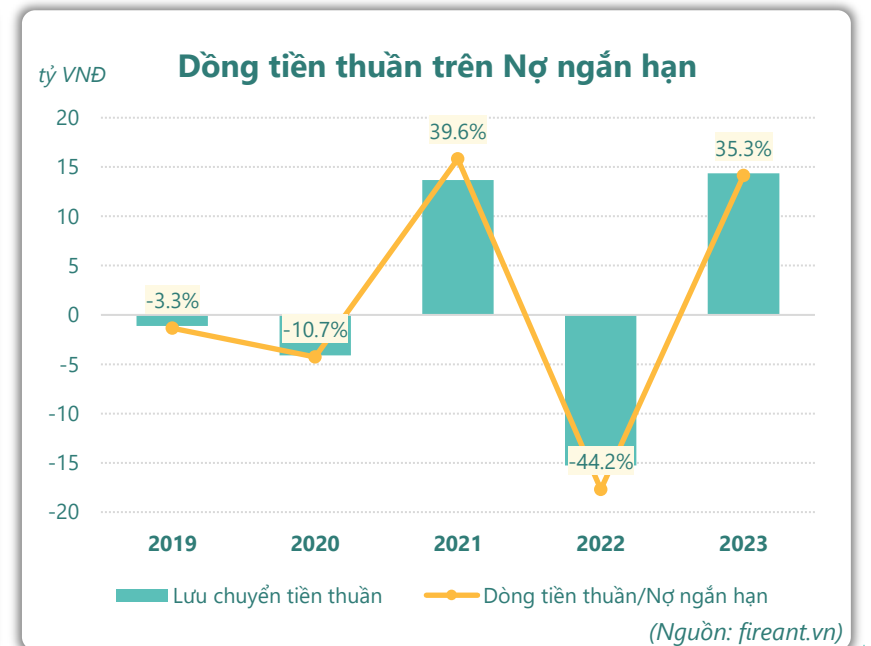
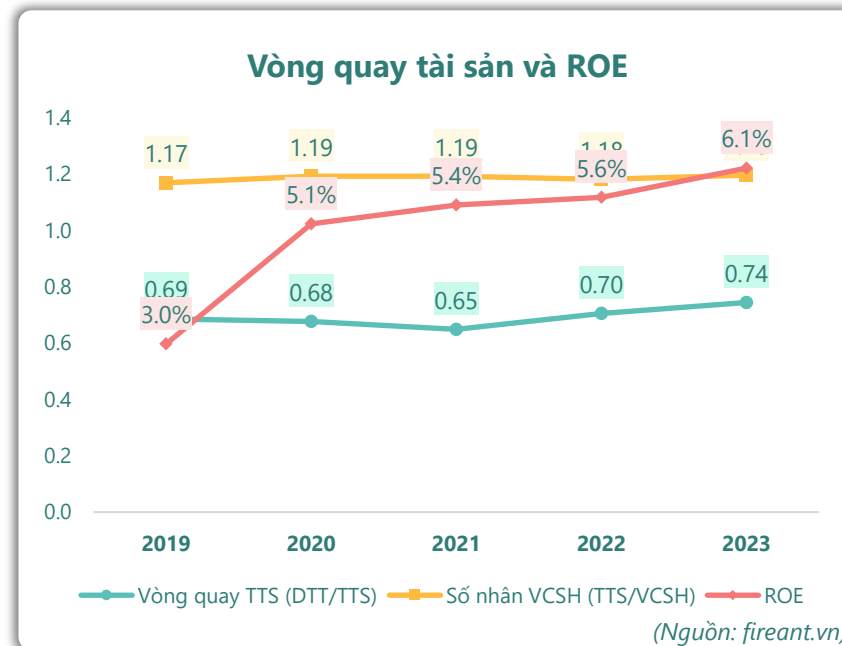
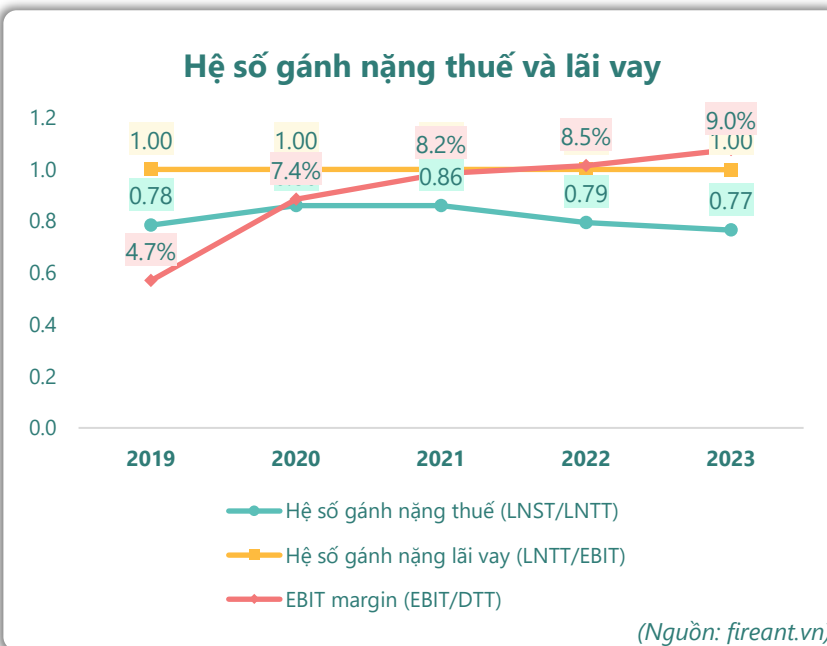
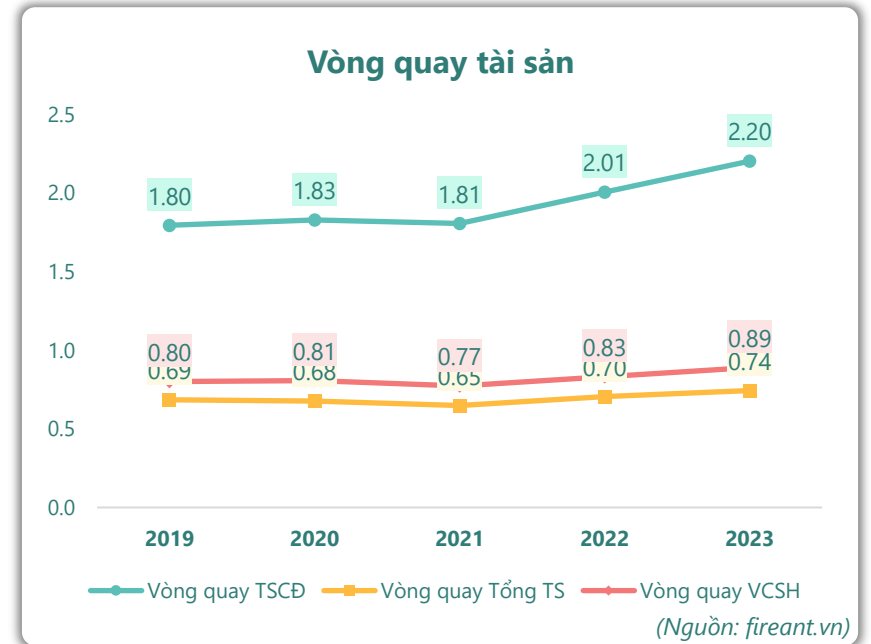
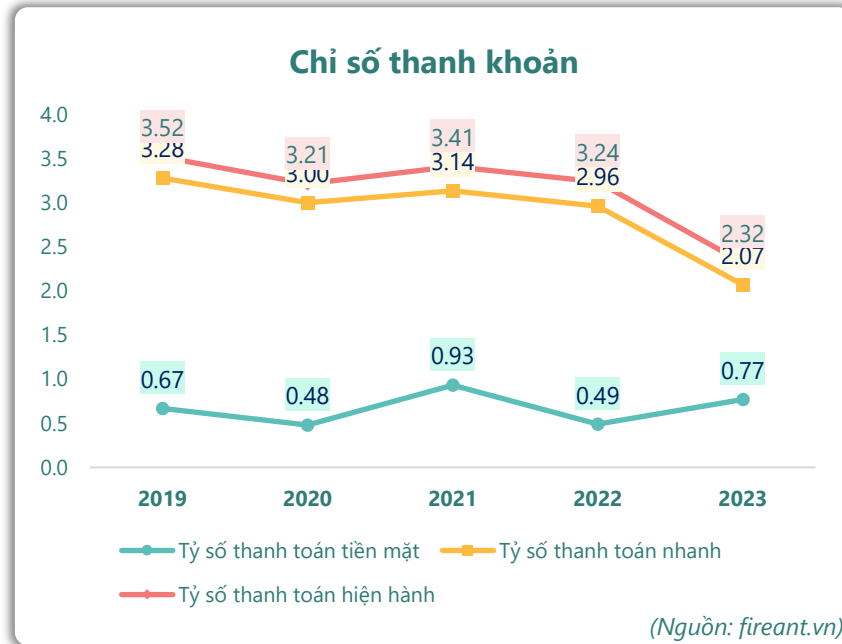
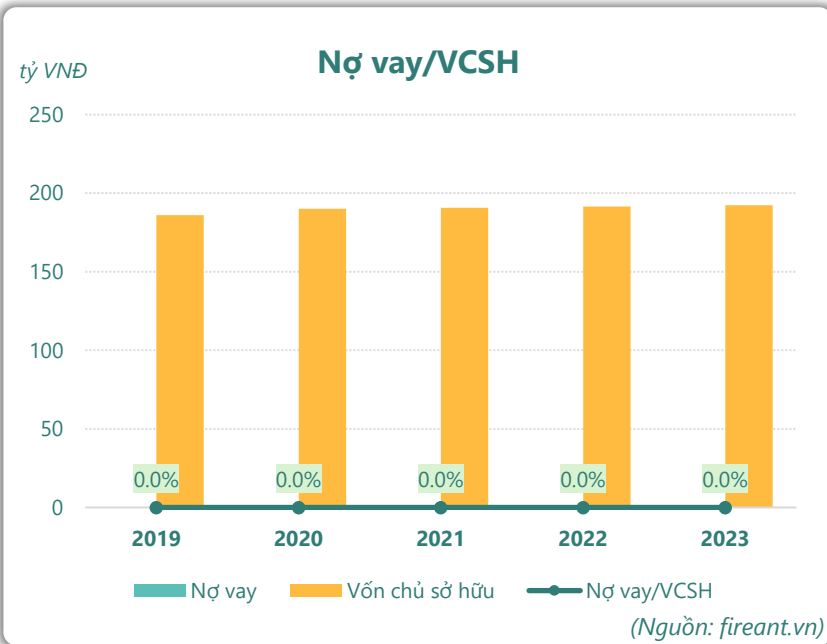
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	39.0	37.5	4.0%	171	159	7.4%
Giá vốn hàng bán	26.0	24.3	6.8%	104	101	2.4%
Lợi nhuận gộp	13.0	13.2	-1.3%	67.2	57.8	16.3%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.17	26.0%	3.88	3.86	0.7%
Chi phí TC	0	0.02	-100%	0.02	0	
Chi phí lãi vay	0	0.02	-100%	0.02	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.54	7.51	0.4%	37.9	34.1	10.9%
Chi phí QLDN	3.91	3.55	10.3%	18.5	14.6	26.4%
LN thuần từ HĐKD	1.78	2.27	-21.4%	14.7	12.8	14.3%
Lợi nhuận khác	0.17	0.20	-14.6%	0.64	0.61	5.5%
LN trước thuế	1.95	2.47	-20.9%	15.3	13.4	13.9%
Lợi nhuận sau thuế	1.55	1.98	-21.5%	11.7	10.7	9.7%
LNST của CĐ cty mẹ	1.55	1.98	-21.5%	11.7	10.7	9.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.82	-14.2	5.38	-2.28	0.90	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.60	4.68	-0.08	19.9	9.04	9.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-8.97	0	0	0
Tiền đầu kỳ	15.7	16.9	7.39	3.72	21.3	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	1.22	-9.52	-3.67	17.6	9.94	-3.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	7.39	3.72	21.3	31.3	28.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	217	233	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	78.5	94.4	-16.9%
Tiền và tương đương tiền	28.3	31.3	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	27.2	-36.7%
Phải thu ngắn hạn	23.5	24.8	-5.1%
Hàng tồn kho	8.81	10.2	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.96	-31.9%
Tài sản dài hạn	139	139	0.3%
Phải thu dài hạn	0.99	0	
Tài sản cố định	75.7	76.6	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.0	60.6	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.23	1.47	51.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.6	40.7	-42.0%
Nợ ngắn hạn	23.6	40.7	-42.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.74	2.19	-66.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	192	0.8%
Vốn chủ sở hữu	194	192	0.8%
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

